

MÔN TIẾNG ANH

LỚP 3

LỚP 3, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TIẾNG ANH

A. Nội dung chương trình

Tại thời điểm giữa học kì I lớp 3, học sinh đã học được 35 tiết Tiếng Anh. Các nội dung đã hoàn thành theo chương trình Tiếng Anh bao gồm các nội dung sau:

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

- 8 – 10 âm và mối quan hệ giữa âm và chữ cái.

1.2. Từ ngữ

– Từ vựng thuộc chủ điểm giới thiệu bản thân và bạn trong chương trình (gợi ý chủ đề gồm chào hỏi, tên, tuổi, tên bạn).

- Bảng chữ cái, số đếm tự nhiên từ 1 đến 10.

1.3. Ngữ pháp

– Cấu trúc hỏi đáp trong chủ điểm giới thiệu bản thân và bạn; gợi ý về chào hỏi, tên, tuổi, tên bạn.

- Tính từ sở hữu: *my* và *your*; cấu trúc với *this* và *that*.

- Các cấu trúc chỉ dẫn đơn giản trong lớp học.

2. Kỹ năng

2.1. Nghe

- Từ và cụm từ theo chủ điểm giới thiệu bản thân và bạn.
- Nghe và làm theo các chỉ dẫn rất đơn giản trong lớp học.
- Nghe các đoạn hội thoại ngắn khoảng 10 – 20 từ có sử dụng các từ và cấu trúc câu trong các chủ đề đã học.

2.2. Nói

- Nói được các từ và cụm từ thuộc chủ đề đã học về giới thiệu bản thân và bạn.
- Hỏi đáp về bản thân và người khác.
- Nói được các động từ chỉ dẫn đơn giản trong lớp học.

2.3. Đọc

- Đọc các chữ cái trong bảng chữ cái, tên riêng.
- Đọc từ và cụm từ đơn giản thuộc chủ đề đã học về giới thiệu bản thân và bạn.
- Đọc các câu ngắn, đơn giản thuộc chủ đề đã học về giới thiệu bản thân và bạn.

2.4. Viết

- Viết các từ và cụm từ đơn giản thuộc chủ đề đã học về giới thiệu bản thân và bạn.
- Viết câu trả lời ngắn cho các câu hỏi đơn giản chủ điểm bản thân và bạn có gợi ý.
- Điền các thông tin cá nhân vào mẫu về tên, tuổi.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

- Phát âm tương đối chuẩn xác các âm đã học
- Nhận biết được mối quan hệ giữa âm đã học và chữ viết.

1.2. Từ ngữ

- Nắm được khoảng 50 từ ngữ về chủ đề đã học về giới thiệu bản thân và bạn.
- Số đếm tự nhiên từ 1 đến 10.
- Nắm được các động từ chỉ dẫn đơn giản trong lớp học.

1.3. Ngữ pháp

- Hiểu được cấu trúc hỏi đáp trong chủ điểm giới thiệu bản thân và bạn về chào hỏi, tên, tuổi, tên bạn.
- Hiểu được tính từ sở hữu: *my* và *your*; cấu trúc với *this* và *that*.
- Hiểu được các cấu trúc chỉ dẫn đơn giản trong lớp học.

2. Kĩ năng

2.1. Nghe

- Nghe hiểu từ và cụm từ theo chủ điểm giới thiệu bản thân và bạn.
- Nghe hiểu và làm theo các chỉ dẫn rất đơn giản trong lớp học.
- Nghe hiểu sơ bộ các đoạn hội thoại ngắn khoảng 10 – 20 từ có sử dụng các từ và cấu trúc câu trong các chủ đề đã học được nói chậm và rõ ràng.

2.2. Nói

- Nói được các từ và cụm từ thuộc chủ đề đã học về giới thiệu bản thân và bạn.
- Hỏi đáp được về bản thân và người khác.
- Nói được các động từ chỉ dẫn đơn giản trong lớp học.

2.3. Đọc

- Đọc đúng được các chữ cái trong bảng chữ cái và tên riêng.
- Đọc đúng được khoảng 50 từ và cụm từ thuộc chủ đề đã học về giới thiệu bản thân và bạn.
- Đọc đúng các câu ngắn, đơn giản thuộc chủ đề đã học về giới thiệu bản thân và bạn.

2.4. Viết

- Viết được các từ và cụm từ đơn giản thuộc chủ đề đã học về bản thân và bạn.
- Viết được câu trả lời ngắn cho các câu hỏi đơn giản về tên, tuổi, bạn.
- Điền được các thông tin cá nhân vào mẫu về tên, tuổi.

C. Bảng tham chiếu tiêu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 3)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Tiếng Anh, đến giữa học kì I lớp 3, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Lưu ý: Hệ thống chủ đề ở các trường học có thể được sắp xếp khác nhau dựa theo sách giáo khoa mà trường sử dụng. Giáo viên có thể dựa vào bảng tham chiếu hướng dẫn này để sắp xếp sao cho phù hợp với trường hợp cụ thể của trường mình.

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.1.1	Thực hiện được các kĩ năng nghe			
3.1.1.1	Nghe hiểu từ và cụm từ đã học theo chủ điểm giới thiệu bản thân và bạn.			
3.1.1.2	Nghe hiểu và làm theo các chỉ dẫn rất đơn giản trong lớp học.			
3.1.1.3	Nghe hiểu sơ bộ các đoạn hội thoại ngắn khoảng 10 – 20 từ có sử dụng các từ và cấu trúc câu trong các chủ đề đã học.			
3.1.1.4	Nghe được các âm đã học là âm đầu của từ trong các chủ đề đã học.			
3.1.2	Thực hiện được các kĩ năng nói			
3.1.2.1	Phát âm chính xác các từ đã học khi chào hỏi, giới thiệu tên, tuổi và bạn.			
3.1.2.2	Nói rõ ràng có trọng âm các câu hỏi và câu trả lời đơn giản trong chủ đề chào hỏi, giới thiệu tên, tuổi và bạn.			
3.1.2.3	Hỏi đáp được khi chào hỏi, giới thiệu tên, tuổi và bạn.			
3.1.2.4	Biết đưa ra và thực hiện các chỉ dẫn đơn giản trong lớp học.			
3.1.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
3.1.3.1	Đọc chính xác các chữ cái trong bảng chữ cái.			
3.1.3.2	Đọc trơn các từ, cụm từ trong chủ đề đã học về chào hỏi, giới thiệu tên, tuổi và bạn.			
3.1.3.3	Đọc hiểu nghĩa câu ngắn, đơn giản trong chủ đề đã học về chào hỏi, giới thiệu tên, tuổi và bạn.			
3.1.3.4	Đọc hiểu nghĩa các bài hội thoại 10 – 20 từ trong chủ đề chào hỏi, giới thiệu tên, tuổi và bạn.			
3.1.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
3.1.4.1	Viết lại trật tự các chữ cái để tạo thành từ đúng theo chủ đề đã học.			
3.1.4.2	Điền một từ còn thiếu trong các câu hỏi đáp theo chủ đề đã học.			
3.1.4.3	Viết được các câu trả lời ngắn cho các chủ đề về chào hỏi, tên, tuổi.			
3.1.4.4	Điền được thông tin cá nhân vào mẫu về tên, tuổi.			

Một số ví dụ mô tả mức độ CHT, HT và HTT ở mức chỉ báo hành vi:

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.1.1.3	Nghe hiểu sơ bộ các đoạn hội thoại ngắn khoảng 10 – 20 từ có sử dụng các từ và cấu trúc câu trong các chủ đề đã học.	Học sinh không hiểu được thông tin, từ vựng để trả lời phần lớn các câu hỏi của giáo viên hoặc khi làm bài tập.	Học sinh hiểu được phần lớn thông tin, từ vựng trong hội thoại; trả lời đúng phần lớn các câu hỏi của giáo viên hoặc khi làm bài tập.	Học sinh hiểu chính xác các thông tin và từ vựng trong hội thoại, và trả lời được hầu hết các câu hỏi của giáo viên hoặc khi làm bài tập.
3.1.1.4	Nghe được các âm đã học là âm đầu của từ trong các chủ đề đã học.	Học sinh không nhận ra được âm đầu đã học của từ để trả lời phần lớn câu hỏi của giáo viên hoặc khi làm bài tập.	Học sinh nhận ra được âm đầu đã học; trả lời đúng phần lớn các câu hỏi của giáo viên hoặc khi làm bài tập.	Học sinh nhận ra được các âm đầu đã học và trả lời được hầu hết các câu hỏi được giáo viên hỏi hoặc trong bài tập.
3.1.2.4	Biết đưa ra và thực hiện các chỉ dẫn đơn giản trong lớp học.	Học sinh không nói được hầu hết các chỉ dẫn hoặc không thực hiện được các chỉ dẫn đơn giản trên lớp học.	Học sinh nói được phần lớn các chỉ dẫn đúng tình huống và thực hiện được các chỉ dẫn trên lớp học.	Học sinh nói được các chỉ dẫn đúng hầu hết tình huống và thực hiện được các chỉ dẫn trên lớp học.
3.1.3.3	Đọc hiểu nghĩa câu ngắn, đơn giản trong chủ đề đã học về chào hỏi, giới thiệu tên, tuổi và bạn.	Học sinh không hiểu được thông tin và từ vựng trong câu để trả lời câu hỏi của giáo viên, bạn hoặc khi làm bài tập.	Học sinh hiểu được phần lớn thông tin và từ vựng trong câu; trả lời được phần lớn câu hỏi của giáo viên, bạn, hoặc khi làm bài tập.	Học sinh hiểu chính xác thông tin và từ vựng trong câu; trả lời được hầu hết các câu hỏi của giáo viên, bạn, hoặc khi làm bài tập.

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 4 tiêu chí với 16 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 3, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TIẾNG ANH

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được từ 70 tiết Tiếng Anh. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Tiếng Anh tại thời điểm cuối học kì I lớp 3 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở giữa học kì I, lớp 3):

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

– 8 – 10 âm và mối quan hệ giữa âm chữ cái.

1.2. Từ ngữ

– Từ vựng thuộc chủ điểm bản thân và trường học; gợi ý chủ đề gồm trường học, lớp học, hoạt động ở lớp; màu sắc và trò chơi hàng ngày.

– Các động từ chỉ hành động; các tính từ đơn giản; từ ngữ thể hiện sự lễ phép.

– Số đếm tự nhiên từ 10 – 20.

1.3. Ngữ pháp

– Cấu trúc hỏi đáp thuộc chủ điểm bản thân và trường học; gợi ý gồm câu hỏi và câu trả lời về trường học, đồ dùng trong lớp học, hoạt động ở lớp, màu sắc, sở thích, xin phép.

– Ý nghĩa của *This* và *that*, *these* và *those*; liên từ

– Danh từ số nhiều trong chủ điểm bản thân và trường học.

2. Kỹ năng

2.1. Nghe

– Âm, từ và câu thuộc chủ điểm bản thân và trường học.

– Các hội thoại ngắn về các chủ đề đã học.

– Nghe và làm theo các chỉ dẫn đơn giản trong lớp học.

2.2. Nói

– Hỏi đáp về chủ điểm bản thân và trường học.

– Hỏi đáp được các từ liên quan đến các chủ đề đã học.

– Các động từ chỉ dẫn đơn giản trong lớp học; cách xin phép.

– Một số tính từ để miêu tả đồ dùng, lớp học.

2.3. Đọc

– Đọc các chữ cái trong tên riêng, trong từ.

– Đọc hiểu nghĩa các từ và cụm từ quen thuộc về chủ điểm bản thân và trường học.

– Đọc hiểu các câu ngắn về các chủ điểm bản thân và trường học, gợi ý chủ đề về trường, lớp, màu sắc, vui chơi, sở thích.

– Đọc các hội thoại ngắn khoảng 20 – 30 từ về các chủ đề trong chủ điểm bản thân và trường học.

2.4. Viết

– Viết đánh vần các từ về chủ điểm bản thân và trường học.

– Viết câu ngắn về chủ điểm bản thân và trường học, gợi ý gồm trường, lớp, màu sắc, trò chơi, sở thích.

– Viết câu trả lời ngắn cho các câu hỏi đơn giản theo chủ điểm bản thân và trường học.

– Điền được các thông tin cá nhân trong phạm vi chủ đề bản thân và trường học.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

– Phát âm tương đối chuẩn xác các âm đã học.

– Nhận biết được mối quan hệ giữa âm đã học và chữ viết.

1.2. Từ ngữ

– Nắm được khoảng 50 từ ngữ về các chủ đề đã học thuộc chủ điểm giới thiệu bản thân và trường học.

– Nhận biết được số đếm tự nhiên từ 10 – 20.

– Nắm được các động từ chỉ hành động; các tính từ đơn giản; từ ngữ thể hiện sự lễ phép.

1.3. Ngữ pháp

– Nắm được cấu trúc hỏi đáp thuộc chủ điểm bản thân và trường học; gợi ý gồm câu hỏi và câu trả lời về trường học, đồ dùng trong lớp học, hoạt động ở lớp, màu sắc, sở thích, xin phép.

– Phân biệt được ý nghĩa của *This* và *that*, *these* và *those*; liên từ

– Nắm được ý nghĩa của danh từ số nhiều trong chủ điểm bản thân và trường học.

2. Kĩ năng

2.1. Nghe

– Nghe hiểu được các từ và cụm từ quen thuộc, đơn giản thuộc chủ điểm bản thân và trường lớp.

– Nghe hiểu và làm theo các chỉ dẫn trong lớp học.

– Nghe hiểu sơ bộ các đoạn hội thoại ngắn khoảng 10 – 20 từ về chủ điểm bản thân và trường lớp được nói chậm và rõ ràng.

2.2. Nói

– Hỏi và trả lời các câu về chủ điểm bản thân và trường học, gợi ý chủ đề trường, lớp, màu sắc, trò chơi và sở thích.

– Nói được các từ, cụm từ liên quan đến các chủ đề đã học.

– Nói được các động từ chỉ dẫn đơn giản trong lớp học, biết cách xin phép.

– Nói được một số tính từ khi miêu tả trong chủ điểm bản thân và trường học.

2.3. Đọc

– Đọc đúng chữ cái trong tên riêng, trong từ.

– Đọc được khoảng 50 từ ngữ về các chủ đề đã học thuộc chủ điểm giới thiệu bản thân và trường học.

– Đọc hiểu được các câu ngắn thuộc chủ đề đã học.

– Đọc hiểu được các bài hội thoại đơn giản khoảng 20 – 30 từ về các chủ đề đã học.

2.4. Viết

- Viết được các từ và cụm từ đơn giản thuộc chủ điểm bản thân và trường học.
- Viết được câu trả lời ngắn cho các câu hỏi đơn giản thuộc chủ điểm bản thân và trường học.
- Điền được các thông tin cá nhân về tên, tuổi, sở thích, trường, lớp.
- Viết được các câu ngắn thuộc chủ điểm bản thân và trường học.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 3)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Tiếng Anh, đến cuối học kì I lớp 3, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Lưu ý: Hệ thống chủ đề ở các trường học có thể được sắp xếp khác nhau dựa theo sách giáo khoa mà trường sử dụng. Giáo viên có thể dựa vào bảng tham chiếu hướng dẫn này để sắp xếp sao cho phù hợp với trường hợp cụ thể của trường mình.

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.2.1	Thực hiện được các kĩ năng nghe			
3.2.1.1	Nghe hiểu các từ và cụm từ đơn giản liên quan đến chủ điểm bản thân và trường lớp.			
3.2.1.2	Nghe hiểu và làm theo các chỉ dẫn trong lớp học.			
3.2.1.3	Nghe hiểu sơ bộ các hội thoại ngắn khoảng 10 – 20 từ thuộc chủ điểm bản thân và trường lớp.			
3.2.1.4	Nghe được các âm đã học là âm đầu của từ trong các chủ đề đã học.			
3.2.2	Thực hiện được các kĩ năng nói			
3.2.2.1	Hỏi đáp được về các chủ đề trong chủ điểm bản thân và trường lớp.			
3.2.2.2	Nói được các từ và cụm từ quen thuộc trong chủ điểm bản thân và trường lớp.			
3.2.2.3	Sử dụng được liên từ <i>but</i> , <i>and</i> trong hội thoại, biết cách xin phép lịch sự.			
3.2.2.4	Hỏi và trả lời được các câu hỏi thường dùng trong lớp học.			
3.2.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
3.2.3.1	Đọc tron các từ, cụm từ thuộc chủ đề đã học về chủ điểm bản thân và trường lớp.			
3.2.3.2	Đọc hiểu nghĩa câu ngắn, đơn giản trong chủ điểm bản thân và trường lớp.			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.2.3.3	Đọc hiểu nghĩa các bài hội thoại khoảng 10 – 20 từ trong chủ điểm bản thân và trường lớp.			
3.2.3.4	Đọc trơn các câu ngắn về các chủ đề về tên, tuổi, chào hỏi, giới thiệu, trường, lớp, màu sắc, vui chơi, sở thích.			
3.2.4	Thực hiện được các kỹ năng viết			
3.2.4.1	Viết được các từ, cụm từ đơn giản thuộc chủ điểm bản thân và trường lớp.			
3.2.4.2	Điền được các thông tin cá nhân về tên, tuổi, sở thích, trường, lớp			
3.2.4.3	Chọn và chép được các từ thiếu trong câu thuộc chủ điểm bản thân và trường lớp.			
3.2.4.4	Viết lại trật tự các chữ cái để tạo thành từ đã học.			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 4 tiêu chí với 16 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 3, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TIẾNG ANH

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được từ 105 tiết Tiếng Anh. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Tiếng Anh tại thời điểm giữa học kì II lớp 3 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở cuối học kì I, lớp 3):

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

- 8 – 10 âm, tổ hợp phụ âm và mối quan hệ với chữ cái.

1.2. Từ ngữ

- Từ ngữ thuộc chủ điểm bản thân và gia đình (gợi ý chủ đề về thành viên trong gia đình, phòng trong nhà, đồ vật trong nhà)
- Tính từ chỉ người và đồ vật, giới từ về vị trí.

1.3. Ngữ pháp

- Cấu trúc tả cảnh, tả người.
- Cấu trúc sở hữu: *Tony's house*.
- Câu hỏi về vị trí, số lượng, câu hỏi Yes/No
- Danh từ số nhiều

2. Kỹ năng

2.1. Nghe

- Nghe các từ, cụm từ đơn giản về chủ điểm bản thân và gia đình.
- Nghe câu hỏi, câu kể trong chủ điểm bản thân và gia đình.
- Nghe các hội thoại đơn giản về chủ điểm bản thân và gia đình.
- Nghe và trả lời các câu hỏi đơn giản về chủ điểm bản thân và gia đình.

2.2. Nói

- Nói các từ và cụm từ quen thuộc về chủ điểm bản thân và gia đình.
- Hỏi đáp về chủ điểm bản thân và gia đình (gợi ý chủ đề về thành viên trong gia đình, phòng trong nhà, đồ vật trong nhà)
- Kể về các chủ đề đã học bằng các từ, câu đơn giản.

2.3. Đọc

- Đọc hiểu nghĩa các từ và cụm từ quen thuộc về chủ điểm bản thân và gia đình.
- Đọc các câu ngắn về chủ điểm bản thân và gia đình.
- Đọc các thông tin chi tiết của văn bản rất đơn giản khoảng 30 – 40 từ về chủ điểm bản thân và gia đình (gợi ý chủ đề về thành viên trong gia đình, phòng trong nhà, đồ vật trong nhà)

2.4. Viết

- Viết các từ, cụm từ rất đơn giản trong chủ điểm bản thân và gia đình.
- Viết câu trả lời cho các câu hỏi dựa vào thông tin của bài đọc.
- Điền các thông tin chi tiết cho bảng biểu đơn giản về số lượng.
- Viết về chủ điểm bản thân và trường học khoảng 10 – 20 từ (có gợi ý).

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

- Biết cách phát âm 8 – 10 âm, tổ hợp phụ âm và nhận biết được mối quan hệ với chữ cái.

1.2. Từ ngữ

- Nắm được từ ngữ thuộc chủ điểm bản thân và gia đình (gợi ý chủ đề về thành viên trong gia đình, phòng trong nhà, đồ vật trong nhà).
- Nắm được tính từ chỉ người và đồ vật, giới từ về vị trí.

1.3. Ngữ pháp

- Nắm được cấu trúc tả cảnh, tả người.
- Nắm được cấu trúc sở hữu
- Nắm được cấu trúc câu hỏi về vị trí, số lượng, câu hỏi Yes/No.
- Nắm được danh từ số nhiều.

2. Kỹ năng

2.1. Nghe

- Nghe hiểu các từ, cụm từ đơn giản về chủ điểm bản thân và gia đình.

- Nghe phân biệt được câu hỏi, câu kể trong chủ điểm bản thân và gia đình.
- Nghe hiểu sơ lược các hội thoại đơn giản về chủ điểm bản thân và gia đình.
- Nghe hiểu và trả lời được các câu hỏi đơn giản về chủ điểm bản thân và gia đình.

2.2. Nói

- Nói được các từ và cụm từ quen thuộc về chủ điểm bản thân và gia đình.
- Hỏi đáp được về chủ điểm bản thân và gia đình (gợi ý chủ đề về thành viên trong gia đình, phòng trong nhà, đồ vật trong nhà)
- Kể được về các chủ đề đã học bằng các từ, câu đơn giản.

2.3. Đọc

- Đọc hiểu nghĩa các từ và cụm từ quen thuộc về chủ điểm bản thân và gia đình.
- Đọc hiểu các cân nhắc về chủ điểm bản thân và gia đình.
- Đọc hiểu các thông tin chi tiết của văn bản rất đơn giản khoảng 30 – 40 từ về chủ điểm bản thân và gia đình (gợi ý chủ đề về thành viên trong gia đình, phòng trong nhà, đồ vật trong nhà).

2.4. Viết

- Viết được các từ, cụm từ rất đơn giản trong chủ điểm bản thân và gia đình.
- Viết được câu trả lời cho các câu hỏi dựa vào thông tin của bài đọc.
- Điền được các thông tin chi tiết cho bảng biểu đơn giản về số lượng.
- Viết về chủ điểm bản thân và trường học khoảng 10 – 20 từ (có gợi ý).

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 3)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Tiếng Anh, đến giữa học kì II lớp 3, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Lưu ý: Hệ thống chủ đề ở các trường học có thể được sắp xếp khác nhau dựa theo sách giáo khoa mà trường sử dụng. Giáo viên có thể dựa vào bảng tham chiếu hướng dẫn này để sắp xếp sao cho phù hợp với trường hợp cụ thể của trường mình.

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.3.1	Thực hiện được các kĩ năng nghe			
3.3.1.1	Nghe hiểu từ và cụm từ đã học theo chủ điểm bản thân và gia đình			
3.3.1.2	Nghe hiểu và trả lời được các câu hỏi thuộc chủ đề đã học			
3.3.1.3	Nghe hiểu sơ lược các hội thoại đơn giản về chủ điểm bản thân và gia đình được nói chậm, rõ ràng.			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.3.1.4	Nghe phân biệt được các âm đã học trong từ.			
3.3.2	Thực hiện được các kĩ năng nói			
3.3.2.1	Phát âm chính xác các từ về chủ điểm bản thân và gia đình.			
3.3.2.2	Hỏi đáp được về chủ điểm bản thân và gia đình (gợi ý chủ đề về thành viên trong gia đình, phòng trong nhà, đồ vật trong nhà)			
3.3.2.3	Kể được về các chủ đề đã học bằng các từ, câu đơn giản.			
3.3.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
3.3.3.1	Đọc hiểu nghĩa của từ và cụm từ trong các chủ đề đã học thuộc chủ điểm bản thân và gia đình.			
3.3.3.2	Đọc hiểu các câu ngắn về chủ điểm bản thân và gia đình.			
3.3.3.3	Đọc hiểu các thông tin chi tiết của văn bản rất đơn giản khoảng 30 – 40 từ về chủ điểm bản			
3.3.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
3.3.4.1	Viết các từ, cụm từ rất đơn giản trong chủ điểm bản thân và gia đình.			
3.3.4.2	Viết được câu trả lời cho các câu hỏi dựa vào thông tin của bài đọc			
3.3.4.3	Điền được các thông tin chi tiết cho bảng biểu đơn giản về số lượng			
3.3.4.4	Viết về chủ điểm bản thân và trường học khoảng 10 – 20 từ có gợi ý.			
3.3.4.5	Điền một từ còn thiếu vào cấu trúc câu trong hội thoại về chủ đề đã học			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 4 tiêu chí với 15 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 3, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TIẾNG ANH

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được 140 tiết Tiếng Anh. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Tiếng Anh lớp 3 tại thời điểm cuối học kì II lớp 3 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở giữa học kì II, lớp 3):

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

– 8 – 10 nguyên âm và nguyên âm kép; mối quan hệ giữa âm và chữ cái.

1.2. Từ ngữ

- Từ ngữ thuộc chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh. (Gợi ý chủ đề gồm hoạt động thường ngày, vui chơi, địa điểm, thời tiết).
- Các giới từ về vị trí, địa điểm, khoảng cách.
- Các tính từ chỉ người, vật.

1.3. Ngữ pháp

- Cấu tạo V-ing; hiện tại tiếp diễn.
- Câu hỏi đáp về vị trí của đồ vật.
- Danh từ số nhiều.
- Câu hỏi định lượng.

2. Kỹ năng

2.1. Nghe

- Nghe các từ liên quan đến các chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh (gợi ý về thú nuôi, đồ chơi, hoạt động thường ngày và vui chơi, địa điểm, thời tiết).
- Nghe câu hỏi, câu kể với các cấu trúc câu đơn giản về chủ điểm bản thân và thế giới (gợi ý chủ đề thú nuôi, đồ chơi, hoạt động thường ngày và vui chơi, địa điểm, thời tiết).
- Nghe các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản khoảng 20 – 30 từ về các chủ đề quen thuộc.
- Nghe và trả lời các câu hỏi rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc.

2.2. Nói

- Nói các từ và cụm từ quen thuộc, đơn giản về chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh.
- Hỏi và trả lời các câu hỏi đơn giản về chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh.
- Nói về một số chủ đề quen thuộc trong chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh, sử dụng các từ và cụm từ đơn giản (có sự trợ giúp).

2.3. Đọc

- Đọc các từ và cụm từ quen thuộc về chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh.
- Đọc các câu ngắn, đơn giản về chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh.
- Đọc các thông tin chi tiết của đoạn văn ngắn từ khoảng 30 – 40 từ về các chủ đề trong nội dung học.

2.4. Viết

- Viết các từ, cụm từ đơn giản về chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh.
- Viết câu hỏi, câu kể đơn giản theo các cấu trúc câu từng chủ đề.
- Điền các thông tin chi tiết cho bảng biểu đơn giản hoạt động, thời tiết, vị trí đồ vật.
- Viết các văn bản ngắn khoảng 10 – 20 từ (có gợi ý) trong các chủ đề bản thân và thế giới xung quanh.

B. Chuẩn kiến thức, kỹ năng

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

- Phát âm đúng 8 – 10 nguyên âm và nguyên âm kép; hiểu được mối quan hệ giữa âm và chữ cái.

1.2. Từ ngữ

- Nắm được từ ngữ thuộc chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh. (Gợi ý chủ đề gồm hoạt động thường ngày, vui chơi, địa điểm, thời tiết)
- Nắm được các giới từ về vị trí, địa điểm, khoảng cách.
- Nắm được các tính từ chỉ người, vật.

1.3. Ngữ pháp

- Nắm được cấu tạo V-ing; hiện tại tiếp diễn.
- Nắm được câu hỏi đáp về vị trí của đồ vật.
- Nắm được danh từ số nhiều.

2. Kỹ năng

2.1. Nghe

- Nghe hiểu các từ liên quan đến các chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh (gợi ý về thú nuôi, đồ chơi, hoạt động thường ngày và vui chơi, địa điểm, thời tiết).
- Nghe hiểu câu hỏi, câu kể với các cấu trúc câu đơn giản về chủ điểm bản thân và thế giới (gợi ý chủ đề thú nuôi, đồ chơi, hoạt động thường ngày và vui chơi, địa điểm, thời tiết.)
- Nghe hiểu các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản khoảng 20 – 30 từ về các chủ đề quen thuộc.
- Nghe hiểu và trả lời được các câu hỏi rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc.

2.2. Nói

- Nói được các từ và cụm từ quen thuộc, đơn giản về chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh.
- Hỏi và trả lời các câu hỏi đơn giản về chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh.
- Nói về một số chủ đề quen thuộc trong chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh, sử dụng các từ và cụm từ đơn giản (có sự trợ giúp).

2.3. Đọc

- Đọc các từ và cụm từ quen thuộc về chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh.
- Đọc các câu ngắn, đơn giản về chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh.
- Đọc các thông tin chi tiết của đoạn văn ngắn từ khoảng 30 – 40 từ về các chủ đề trong nội dung học.

2.4. Viết

- Viết được các từ, cụm từ đơn giản về chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh.
- Viết được câu hỏi, câu trả lời ngắn theo các cấu trúc câu từng chủ đề.
- Điền các thông tin chi tiết cho bảng biểu đơn giản hoạt động, thời tiết, vị trí đồ vật.
- Viết các văn bản ngắn khoảng 10 – 20 từ (có gợi ý) trong các chủ đề bản thân và thế giới xung quanh.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 3)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng về môn Tiếng Anh, đến cuối học kì II lớp 3, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Lưu ý: Hệ thống chủ đề ở các trường học có thể được sắp xếp khác nhau dựa theo sách giáo khoa mà trường sử dụng. Giáo viên có thể dựa vào bảng tham chiếu hướng dẫn này để sắp xếp sao cho phù hợp với trường hợp cụ thể của trường mình.

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.4.1	Thực hiện được các kĩ năng nghe			
3.4.1.1	Nghe hiểu các từ liên quan đến các chủ đề về thú nuôi, đồ chơi, hoạt động thường ngày và vui chơi, địa điểm, thời tiết			
3.4.1.2	Nghe hiểu câu hỏi, câu kể với các cấu trúc câu đơn giản về chủ điểm bản thân và thế giới (gợi ý chủ đề thú nuôi, đồ chơi, hoạt động thường ngày và vui chơi, địa điểm, thời tiết.)			
3.4.1.3	Nghe phân biệt được các âm đã học trong từ			
3.4.1.4	Nghe hiểu các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản khoảng 20 – 30 từ về các chủ đề quen thuộc.			
3.4.1.5	Nghe hiểu và trả lời được các câu hỏi rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc.			
3.4.2	Thực hiện được các kĩ năng nói			
3.4.2.1	Nói được các từ và cụm từ quen thuộc, đơn giản về chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh			
3.4.2.2	Hỏi và trả lời được các câu hỏi đơn giản về chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh.			
3.4.2.3	Nói được về một số chủ đề quen thuộc trong chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh, sử dụng các từ và cụm từ đơn giản (có sự trợ giúp).			
3.4.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
3.4.3.1	Đọc hiểu được các từ và cụm từ quen thuộc về chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh.			
3.4.3.2	Đọc hiểu được các câu ngắn, đơn giản về chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh.			
3.4.3.3	Đọc hiểu được các thông tin chi tiết của đoạn văn ngắn từ khoảng 30 – 40 từ về các chủ đề trong nội dung học			
3.4.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.4.4.1	Viết được các từ theo chủ đề thú nuôi, đồ chơi, hoạt động thường ngày và vui chơi, địa điểm, thời tiết Viết được các từ, cụm từ đơn giản về chủ điểm bản thân và thế giới xung quanh. Điền các thông tin chi tiết cho bảng biểu đơn giản hoạt động, thời tiết, vị trí đồ vật.			
3.4.4.2	Viết được câu hỏi, câu trả lời ngắn theo các cấu trúc câu từng chủ đề.			
3.4.4.3	Viết được các văn bản ngắn khoảng 10 – 20 từ (có gợi ý) trong các chủ đề bản thân và thế giới xung quanh.			
3.4.4.4	Điền một từ hoàn thành câu trong hội thoại			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 4 tiêu chí với 15 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 4

LỚP 4, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TIẾNG ANH

A. Nội dung chương trình

Tại thời điểm giữa học kì I lớp 4, học sinh đã học được 35 tiết Tiếng Anh. Các nội dung đã hoàn thành theo chương trình Tiếng Anh bao gồm các nội dung sau:

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

– 8 – 10 phụ âm, tổ hợp phụ âm

1.2. Từ ngữ

– Từ ngữ thuộc chủ đề bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng,...

1.3. Ngữ pháp

– Cấu trúc hỏi đáp lại về bạn bè: nơi đến, khả năng,...

– Thời hiện tại đơn.

– Câu đơn.

2. Kỹ năng

2.1. Nghe

– Nghe các từ liên quan đến chủ đề bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng,...

– Nghe các đoạn hội thoại/đọc thoại ngắn từ 20 – 30 từ, về chủ đề bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng,...

2.2. Nói

– Nói được các từ liên quan đến chủ đề bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng,...

– Nói về một số chủ đề quen thuộc trong chủ đề bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng, ... (có sự trợ giúp).

2.3. Đọc

– Đọc các từ và cụm từ quen thuộc về chủ đề bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng,...

– Đọc các câu ngắn, đơn giản về chủ đề bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng,...

– Đọc các thông tin chi tiết của đoạn hội thoại / đoạn văn ngắn từ 30 – 40 từ về chủ đề bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng,...

2.4. Viết

– Viết các từ, cụm từ đơn giản về chủ đề bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng,...

– Viết các văn bản ngắn khoảng 10 – 20 từ (có gợi ý) về chủ đề bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng,...

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

– Phát âm đúng 8 – 10 phụ âm, tổ hợp phụ âm

1.2. Từ ngữ

– Hiểu được từ ngữ thuộc chủ đề bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng,...

1.3. Ngữ pháp

– Nắm được cấu trúc hỏi đáp lại về bạn bè: nơi đến, khả năng,...

– Nắm được thời hiện tại đơn.

– Nắm được câu đơn.

2. Kĩ năng

2.1. Nghe

– Nghe hiểu các từ liên quan đến chủ đề bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng,...

– Nghe hiểu các đoạn hội thoại/đọc thoại ngắn từ 20 – 30 từ, về chủ đề bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng,...

2.2. Nói

– Nói được các từ liên quan đến chủ đề bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng,...

– Nói về một số chủ đề quen thuộc trong chủ đề bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng, ... (có sự trợ giúp).

2.3. Đọc

– Đọc được các từ và cụm từ quen thuộc về chủ đề bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng,...

– Đọc hiểu các câu ngắn, đơn giản về chủ đề bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng,...

– Đọc hiểu các thông tin chi tiết của đoạn hội thoại / đoạn văn ngắn từ 30 – 40 câu về về chủ đề bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng,...

2.4. Viết

– Viết được các từ, cụm từ đơn giản về chủ đề bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng,...

– Viết được các văn bản ngắn khoảng 10 – 20 từ (có gợi ý) về chủ đề bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng,...

C. Bảng tham chiếu tiêu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 4)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Tiếng Anh, đến giữa học kì I lớp 4, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.1.1	Thực hiện được các kĩ năng nghe			
4.1.4.1	Phân biệt được âm đã học trong từ			
4.1.4.2	Nghe hiểu được các từ và cụm từ quen thuộc, đơn giản về bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng,...			
4.1.4.3	Nghe và trả lời các câu hỏi rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc liên quan đến bản thân và bạn bè như: nơi sinh sống, khả năng,... (được nói chậm và rõ ràng)			
4.1.4.4	Nghe hiểu các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản khoảng 20 – 30 từ về các chủ đề quen thuộc liên quan đến bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng (được nói chậm và rõ ràng).			
4.1.5	Thực hiện các kĩ năng nói			
4.1.5.1	Nói được các từ và cụm từ quen thuộc, đơn giản quan đến bản thân và bạn bè: nơi sinh sống, khả năng,...			
4.1.5.2	Hỏi và trả lời các câu hỏi rất đơn giản về bản thân và bạn bè như: nơi sinh sống, khả năng,...			
4.1.5.3	Nói về một số chủ đề quen thuộc quan đến bản thân và bạn bè như: nơi sinh sống, khả năng,...., sử dụng các từ và cụm từ rất đơn giản (có sự trợ giúp).			
4.1.6	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
4.1.6.1	Đọc đúng chữ cái trong bảng chữ cái, chữ cái trong từ.			
4.1.6.2	Đọc hiểu các câu ngắn, rất đơn giản liên quan đến bản thân và bạn bè như: nơi sinh sống, khả năng,...			
4.1.6.3	Đọc hiểu các văn bản ngắn, rất đơn giản khoảng 30 – 40 từ về các chủ đề liên quan đến bản thân và bạn bè như: nơi sinh sống, khả năng,...			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.1.7	Thực hiện được các kỹ năng viết			
4.1.7.1	Viết được các từ, cụm từ rất đơn giản liên quan đến bản thân và bạn bè như: nơi sinh sống, khả năng,...			
4.1.7.2	Điền thông tin cá nhân vào các mẫu rất đơn giản (tên, địa chỉ,...).			
4.1.7.3	Viết các văn bản ngắn khoảng 10 – 20 từ (có gợi ý) trong phạm vi các chủ đề liên quan đến bản thân và bạn bè như: nơi sinh sống, khả năng... .			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 7 tiêu chí với 13 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

Một số ví dụ mô tả mức độ CHT, HT và HTT ở mức chỉ báo hành vi:

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.1.6.1	Đọc đúng chữ cái trong bảng chữ cái, chữ cái trong từ.	Học sinh không đọc đúng chữ cái trong bảng chữ cái, chữ cái trong từ	Học sinh đọc đúng phần lớn chữ cái trong bảng chữ cái, chữ cái trong từ	Học sinh đọc đúng hầu hết chữ cái trong bảng chữ cái, chữ cái trong từ
4.1.6.2	Đọc hiểu các câu ngắn, rất đơn giản liên quan đến bản thân và bạn bè như: nơi sinh sống, khả năng,...	Học sinh không hiểu được thông tin, từ vựng trong câu để trả lời phần lớn các câu hỏi của giáo viên hoặc khi làm bài tập.	Học sinh hiểu được phần lớn thông tin, từ vựng trong câu; trả lời đúng phần lớn các câu hỏi của giáo viên hoặc khi làm bài tập.	Học sinh hiểu chính xác các thông tin và từ vựng trong câu, và trả lời được hầu hết các câu hỏi của giáo viên hoặc khi làm bài tập.
4.1.6.3	Đọc hiểu các văn bản ngắn, rất đơn giản khoảng 30 – 40 từ về các chủ đề liên quan đến bản thân và bạn bè như: nơi sinh sống, khả năng,...	Học sinh không hiểu được thông tin và từ vựng trong văn bản để trả lời câu hỏi của giáo viên, bạn hoặc khi làm bài tập	Học sinh hiểu được phần lớn thông tin và từ vựng trong văn bản; trả lời được phần lớn câu hỏi của giáo viên, bạn hoặc khi làm bài tập	Học sinh hiểu chính xác thông tin và từ vựng trong văn bản; trả lời được hầu hết câu hỏi của giáo viên, bạn hoặc khi làm bài tập

LỚP 4, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TIẾNG ANH

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được từ 70 tiết Tiếng Anh. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Tiếng Anh tại thời điểm cuối học kì I lớp 4 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở giữa học kì I, lớp 4):

1. Kiến thức

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

– 8 – 10 tổ hợp phụ âm.

1.2. Từ ngữ

– Từ ngữ thuộc chủ đề trường lớp, sở thích cá nhân,...

1.3. Ngữ pháp

– Cấu trúc hỏi đáp lại về trường lớp, sở thích cá nhân,...

– Thời hiện tại tiếp diễn.

– Thời quá khứ đơn.

2. Kỹ năng

2.1. Nghe

– Nghe các từ liên quan đến chủ đề trường lớp, sở thích cá nhân,...

– Nghe các đoạn hội thoại/đọc thoại ngắn từ 20 – 30 từ, về chủ đề trường lớp, sở thích cá nhân,...

2.2. Nói

– Nói được các từ liên quan đến chủ đề trường lớp, sở thích cá nhân,...

– Nói về một số chủ đề quen thuộc trong chủ đề trường lớp, sở thích cá nhân, ...
(có sự trợ giúp).

2.3. Đọc

– Đọc các từ và cụm từ quen thuộc về chủ đề trường lớp, sở thích cá nhân,...

– Đọc các câu ngắn, đơn giản về chủ đề trường lớp, sở thích cá nhân,...

– Đọc các thông tin chi tiết của đoạn hội thoại / đoạn văn ngắn từ 30 – 40 từ về chủ đề trường lớp, sở thích cá nhân,...

2.4. Viết

– Viết các từ, cụm từ đơn giản về chủ đề trường lớp, sở thích cá nhân,...

– Viết các văn bản ngắn khoảng 10 – 20 từ (có gợi ý) về chủ đề trường lớp, sở thích cá nhân,...

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

– Phát âm đúng 8 – 10 tổ hợp phụ âm.

1.2. Từ ngữ

– Hiểu được từ ngữ thuộc chủ đề trường lớp, sở thích cá nhân,...

1.3. Ngữ pháp

– Nắm được cấu trúc hỏi đáp lại về trường lớp, sở thích cá nhân,...

– Nắm được thời hiện tại tiếp diễn.

– Nắm được thời quá khứ đơn.

2. Kỹ năng

2.1. Nghe

– Nghe được các từ liên quan đến chủ đề trường lớp, sở thích cá nhân,...

– Nghe hiểu các đoạn hội thoại/đọc thoại ngắn từ 20 – 30 từ, về chủ đề trường lớp, sở thích cá nhân,...

2.2. Nói

– Nói được các từ liên quan đến chủ đề trường lớp, sở thích cá nhân,...

– Nói về một số chủ đề quen thuộc trong chủ đề trường lớp, sở thích cá nhân,...

(có sự trợ giúp).

2.3. Đọc

– Đọc được các từ và cụm từ quen thuộc về chủ đề trường lớp, sở thích cá nhân,...

– Đọc hiểu các câu ngắn, đơn giản về chủ đề trường lớp, sở thích cá nhân,...

– Đọc hiểu các thông tin chi tiết của đoạn hội thoại / đoạn văn ngắn từ 30 – 40 từ về chủ đề trường lớp, sở thích cá nhân,...

2.4. Viết

– Viết được các từ, cụm từ đơn giản về chủ đề trường lớp, sở thích cá nhân,...

– Viết được các văn bản ngắn khoảng 10 – 20 từ (có gợi ý) về chủ đề trường lớp, sở thích cá nhân,...

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 4)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng về môn Tiếng Anh, đến cuối học kì I lớp 4, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.1.1	Thực hiện được các kỹ năng nghe			
4.1.4.1	Phân biệt được các tổ hợp phụ âm đã học			
4.1.4.2	Nghe hiểu được các từ và cụm từ quen thuộc, đơn giản về trường lớp, sở thích cá nhân,...			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.1.4.3	Nghe và trả lời các câu hỏi rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc liên quan đến trường lớp, sở thích cá nhân,... (được nói chậm và rõ ràng)			
4.1.4.4	Nghe hiểu các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản khoảng 20 – 30 từ về các chủ đề quen thuộc liên quan trường lớp, sở thích cá nhân ... (được nói chậm và rõ ràng).			
4.1.5	Thực hiện các kĩ năng nói			
4.1.5.1	Nói được các từ và cụm từ quen thuộc, đơn giản quan đến trường lớp, sở thích cá nhân,...			
4.1.5.2	Hỏi và trả lời các câu hỏi rất đơn giản về bản thân và những người khác quan đến trường lớp, sở thích cá nhân,...			
4.1.5.3	Hỏi và trả lời các câu hỏi thường dùng trong lớp học.			
4.1.5.4	Nói về một số chủ đề quen thuộc quan đến trường lớp, sở thích cá nhân,...., sử dụng các từ và cụm từ rất đơn giản (có sự trợ giúp).			
4.1.6	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
4.1.6.1	Đọc đúng các tổ hợp phụ âm đã học.			
4.1.6.2	Đọc hiểu các câu ngắn, rất đơn giản liên quan đến trường lớp, sở thích cá nhân,...			
4.1.6.3	Đọc hiểu các văn bản ngắn, rất đơn giản khoảng 30 – 40 từ về các chủ đề liên quan đến trường lớp, sở thích cá nhân,...			
4.1.7	Thực hiện được các kĩ năng viết			
4.1.7.1	Viết được các từ, cụm từ rất đơn giản liên quan đến trường lớp, sở thích cá nhân như: môn học, thời gian học,...			
4.1.7.2	Điền thông tin cá nhân vào các mẫu rất đơn giản (học lớp nào, sở thích,...).			
4.1.7.3	Viết các văn bản ngắn khoảng 10 – 20 từ (có gợi ý) trong phạm vi các chủ đề liên quan đến trường lớp, sở thích,...			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 7 tiêu chí với 14 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 4, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TIẾNG ANH

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được từ 105 tiết Tiếng Anh. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Tiếng Anh tại thời điểm giữa học kì II lớp 4 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở cuối học kì I, lớp 4):

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

– 8 – 10 nguyên âm đôi, tổ hợp phụ âm.

1.2. Từ ngữ

– Từ ngữ thuộc chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,...

1.3. Ngữ pháp

– Cấu trúc hỏi đáp lại về chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,...

– Cấu trúc so sánh với tính từ.

– Câu ghép với and, but, or.

2. Kỹ năng

2.1. Nghe

– Nghe các từ liên quan đến chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,...

– Nghe các đoạn hội thoại/đọc thoại ngắn từ 20 – 30 từ, về chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,...

2.2. Nói

– Nói được các từ liên quan đến chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,...

– Nói về một số chủ đề quen thuộc trong chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,... (có sự trợ giúp).

2.3. Đọc

– Đọc các từ và cụm từ quen thuộc về chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,... (có sự trợ giúp).

– Đọc các câu ngắn, đơn giản về chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,... (có sự trợ giúp).

– Đọc các thông tin chi tiết của đoạn hội thoại / đoạn văn ngắn từ 30 – 40 từ về chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,... (có sự trợ giúp).

2.4. Viết

– Viết các từ, cụm từ đơn giản về chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,... (có sự trợ giúp).

– Viết các văn bản ngắn khoảng 10 – 20 từ (có gợi ý) về chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,... (có sự trợ giúp).

B. Chuẩn kiến thức, kỹ năng

1.1. Ngữ âm

– Phát âm đúng 8 – 10 nguyên âm đôi, tổ hợp phụ âm

1.2. Từ ngữ

– Hiểu được từ ngữ thuộc chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,...

1.3. Ngữ pháp

- Nắm được cấu trúc hỏi đáp lại về chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,...
- Nắm được cấu trúc so sánh với tính từ.
- Nắm được câu ghép với and, but, or.

2. Kỹ năng

2.1. Nghe

- Nghe được các từ liên quan đến chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,...
- Nghe hiểu các đoạn hội thoại/đọc thoại ngắn từ 20 – 30 từ, về chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,...

2.2. Nói

- Nói được các từ liên quan đến chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,...
- Nói về một số chủ đề quen thuộc trong chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,... (có sự trợ giúp).

2.3. Đọc

- Đọc được các từ và cụm từ quen thuộc về chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,... (có sự trợ giúp).
- Đọc hiểu các câu ngắn, đơn giản về chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,... (có sự trợ giúp).
- Đọc hiểu các thông tin chi tiết của đoạn hội thoại / đoạn văn ngắn từ 30 – 40 từ về chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,... (có sự trợ giúp).

2.4. Viết

- Viết được các từ, cụm từ đơn giản về chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,... (có sự trợ giúp).
- Viết được các văn bản ngắn khoảng 10 – 20 từ (có gợi ý) về chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,... (có sự trợ giúp).

C. Bảng tham chiếu tiêu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 4)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng về môn Tiếng Anh, đến giữa học kì II lớp 4, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.1.1	Thực hiện được các kỹ năng nghe			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.1.4.1	Phát âm đúng được 1 số nguyên âm đôi và tổ hợp phụ âm			
4.1.4.2	Nghe hiểu được các từ và cụm từ quen thuộc, đơn giản về chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,...			
4.1.4.3	Nghe và trả lời các câu hỏi rất đơn giản về chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,..... (được nói chậm và rõ ràng)			
4.1.4.4	Nghe hiểu các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản khoảng 20 – 30 từ về chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,.... (được nói chậm và rõ ràng).			
4.1.5	Thực hiện các kĩ năng nói			
4.1.5.1	Nói được các từ và cụm từ quen thuộc, đơn giản quan đến chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,...			
4.1.5.2	Hỏi và trả lời các câu hỏi rất đơn giản về chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,...			
4.1.5.3	Nói một số nội dung về chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,.... sử dụng các từ và cụm từ rất đơn giản (có sự trợ giúp)			
4.1.6	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
4.1.6.1	Đọc đúng chữ cái chữ cái đã học trong từ.			
4.1.6.2	Đọc hiểu các câu ngắn, rất đơn giản liên quan đến chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,...			
4.1.6.3	Đọc hiểu các văn bản ngắn, rất đơn giản khoảng 30 – 40 từ về chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,....			
4.1.7	Thực hiện được các kĩ năng viết			
4.1.7.1	Viết được các từ, cụm từ rất đơn giản liên quan đến chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,....			
4.1.7.2	Viết các văn bản ngắn khoảng 10 – 20 từ (có gợi ý) trong phạm vi chủ đề người thân trong gia đình như nghề nghiệp, ngoại hình,.... (có sử dụng câu ghép)			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 7 tiêu chí với 12 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 4, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TIẾNG ANH

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được 140 tiết Tiếng Anh. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Tiếng Anh lớp 4 tại thời điểm cuối học kì II lớp 4 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở giữa học kì II, lớp 4):

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

– Từ có 2, 3 âm tiết

1.2. Từ ngữ

– Từ ngữ thuộc chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,...

1.3. Ngữ pháp

– Cấu trúc hỏi đáp lại về chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,...

– Thời tương lai với *be going to*.

– Câu phức với *because*.

2. Kỹ năng

2.1. Nghe

– Nghe các từ liên quan đến chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,...

– Nghe các đoạn hội thoại/đọc thoại ngắn từ 20 – 30 từ, về chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,...

2.2. Nói

– Nói được các từ liên quan đến chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,...

– Nói về một số chủ đề quen thuộc trong chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,...

2.3. Đọc

– Đọc các từ và cụm từ quen thuộc về chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,... (có sự trợ giúp).

– Đọc các câu ngắn, đơn giản về chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,... (sự trợ giúp).

– Đọc các thông tin chi tiết của đoạn hội thoại / đoạn văn ngắn từ 30 – 40 từ về chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,... (có sự trợ giúp).

2.4. Viết

– Viết các từ, cụm từ đơn giản về chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,... (có sự trợ giúp).

– Viết các văn bản ngắn khoảng 10 – 20 từ (có gợi ý) về chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,... (có sự trợ giúp).

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

– Đọc đúng trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

1.2. Từ ngữ

– Hiểu được từ ngữ thuộc chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,...

1.3. Ngữ pháp

– Nắm được cấu trúc hỏi đáp lại về chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,...

– Nắm được Thời tương lai với *be going to*.

– Nắm được câu phức với *because*.

2. Kĩ năng

2.1. Nghe

– Nghe được các từ liên quan đến chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,...

– Nghe hiểu các đoạn hội thoại/đọc thoại ngắn từ 20 – 30 từ, về chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,...

2.2. Nói

– Nói được các từ liên quan đến chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,...

– Nói về một số chủ đề quen thuộc trong chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,...

2.3. Đọc

– Đọc được các từ và cụm từ quen thuộc về chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,... (có sự trợ giúp).

– Đọc hiểu các câu ngắn, đơn giản về chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,... (sự trợ giúp).

– Đọc hiểu các thông tin chi tiết của đoạn hội thoại/đoạn văn ngắn từ 30 – 40 từ về chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,... (có sự trợ giúp).

2.4. Viết

– Viết được các từ, cụm từ đơn giản về chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,... (có sự trợ giúp).

– Viết được các văn bản ngắn khoảng 10 – 20 từ (có gợi ý) về chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,... (có sự trợ giúp).

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 4)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Tiếng Anh, đến cuối học kì II lớp 4, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.1.1	Thực hiện được các kĩ năng nghe			
4.1.4.1	Phát âm đúng được trọng âm từ có 2, 3 âm tiết			
4.1.4.2	Nghe hiểu được các từ và cụm từ quen thuộc, đơn giản về chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,...			
4.1.4.3	Nghe và trả lời các câu hỏi rất đơn giản về chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,... được nói chậm và rõ ràng)			
4.1.4.4	Nghe hiểu các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản khoảng 20 – 30 từ về chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,... (được nói chậm và rõ ràng).			
4.1.5	Thực hiện các kĩ năng nói			
4.1.5.1	Nói được các từ và cụm từ quen thuộc, đơn giản quan đến chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,...			
4.1.5.2	Hỏi và trả lời các câu hỏi rất đơn giản về chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,...			
4.1.5.3	Nói một số nội dung về chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,... sử dụng các từ và cụm từ rất đơn giản (có sự trợ giúp).			
4.1.6	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
4.1.6.1	Đọc đúng trọng âm từ 2, 3 âm tiết.			
4.1.6.2	Đọc hiểu các câu ngắn, rất đơn giản liên quan đến chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,...			
4.1.6.3	Đọc hiểu các văn bản ngắn, rất đơn giản khoảng 30 – 40 từ về chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,...			
4.1.7	Thực hiện được các kĩ năng viết			
4.1.7.1	Viết được các từ, cụm từ rất đơn giản liên quan đến chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,...			
4.1.7.2	Viết các văn bản ngắn khoảng 10 – 20 từ (có gợi ý) trong phạm vi chủ đề cuộc sống quanh ta như: địa điểm mua sắm, vui chơi,... (có sử dụng câu phức)			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 7 tiêu chí với 12 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 5

LỚP 5, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TIẾNG ANH

A. Nội dung chương trình

Tại thời điểm giữa học kì I lớp 5, học sinh đã học được 35 tiết Tiếng Anh. Các nội dung đã hoàn thành theo chương trình Tiếng Anh bao gồm các nội dung sau:

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

– Trọng âm từ đơn lẻ có 2 và 3 âm tiết.

1.2. Từ ngữ

– Các nhóm từ thuộc chủ đề cá nhân và bạn bè.

– Trạng từ tần suất.

– Nhóm từ thuộc chủ đề phương tiện giao thông.

1.3. Ngữ pháp

– Cấu trúc câu hỏi đơn giản.

– Thời của động từ (hiện tại đơn, quá khứ đơn, tương lai đơn).

2. Kỹ năng

2.1. Nghe

– Nghe và xác định trọng âm từ đơn lẻ.

– Nghe hiểu sơ bộ hội thoại/ độc thoại ngắn liên quan đến các chủ đề quen thuộc: bản thân, bạn bè.

2.2. Nói

– Hỏi đáp và thảo luận các chủ đề quen thuộc: cá nhân, bạn bè,...

– Nói về một chủ đề quen thuộc được chuẩn bị trước.

2.3. Đọc

– Đọc từ đơn lẻ.

– Đọc hiểu bài đọc có độ dài 60 – 80 từ thuộc các chủ đề quen thuộc: bản thân, bạn bè.

2.4. Viết

– Viết các từ thuộc chủ đề quen thuộc.

– Viết các câu ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc: bản thân, bạn bè (địa chỉ, nơi sống, hoạt động hàng ngày, kì nghỉ, trải nghiệm cá nhân, dự định cá nhân).

B. Chuẩn kiến thức, kỹ năng

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

– Nhận biết được cách phát âm và trọng âm của các từ đơn lẻ có 2 hoặc 3 âm tiết.

– Phát âm chính xác được các từ thuộc chủ đề quen thuộc với trọng âm phù hợp.

1.2. Từ vựng

- Hiểu nhóm từ thuộc chủ đề quen thuộc: bản thân, bạn bè.
- Sử dụng được từ ngữ để thực hiện các chức năng giao tiếp thuộc chủ đề quen thuộc: bản thân, bạn bè.

1.3. Ngữ pháp

- Hiểu được các cấu trúc câu cơ bản.
- Sử dụng các cấu trúc câu cơ bản để thực hiện các chức năng giao tiếp thuộc chủ đề quen thuộc: bản thân, bạn bè.

2. Kỹ năng

2.1. Nghe

- Nghe và xác định cách phát âm của các từ đơn lẻ.
- Nghe hiểu hội thoại hoặc độc thoại ngắn có sử dụng từ vựng và cấu trúc câu thuộc các chủ đề quen thuộc.

2.2. Nói

- Hỏi đáp cơ bản các chủ đề cá nhân (địa chỉ cá nhân, mô tả nơi ở mới, hoạt động hàng ngày, mô tả hoạt động hàng ngày, kỳ nghỉ cá nhân đã trải qua, các hoạt động đã tham gia trong một buổi tiệc, hoạt động hoặc dự định tương lai).

- Thảo luận (có chuẩn bị trước) về các chủ đề quen thuộc.

2.3. Đọc

- Đọc đúng các từ và cấu trúc thuộc các chủ đề quen thuộc: cá nhân, bạn bè.
- Đọc hiểu các bài đọc có độ dài từ 50 – 80 từ thuộc các chủ đề quen thuộc: cá nhân, bạn bè.

2.4. Viết

- Viết được câu đơn giản, sử dụng từ vựng và cấu trúc ngữ pháp về các chủ đề quen thuộc: cá nhân, bạn bè.

Chú ý: Trong trường hợp cụ thể của từng thứ tiếng, khi tại thời điểm giữa học kì I, chương trình có thể được thực hiện với độ xê dịch so các với nội dung đề cập trên đây. Trong trường hợp đó cần căn cứ cụ thể vào các nội dung đã học để thực hiện việc đánh giá.

C. Bảng tham chiếu tiêu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 5)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng về môn Tiếng Anh, đến giữa học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.1.1.	Thực hiện được các kỹ năng nghe			
5.1.1.1	Nghe và nhận biết được trọng âm từ.			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.1.1.2	Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn đơn giản.			
5.1.1.3	Nghe và trả lời các câu hỏi đơn giản về các chủ đề trong chương trình từ bài 1 – 5 (cá nhân và bạn bè)			
5.1.1.4	Nghe hiểu các đoạn hội thoại, độc thoại ngắn, cấu trúc đơn giản, 45 – 60 từ về các chủ đề trong chương trình từ bài 1 – 5 (cá nhân và bạn bè)			
5.1.1.5	Nghe hiểu nội dung chính các câu chuyện ngắn rất đơn giản về các chủ đề trong chương trình từ bài 1 – 5 (cá nhân và bạn bè) (có sự trợ giúp).			
5.1.2.	Thực hiện được các kĩ năng nói			
5.1.2.1	Nói các câu chỉ dẫn và đề nghị; khởi đầu và trả lời những câu lệnh đơn giản trong và ngoài lớp học.			
5.1.2.2	Hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản về những chủ đề quen thuộc như bản thân, bạn bè,... hoặc liên quan đến nhu cầu giao tiếp tối thiểu hằng ngày.			
5.1.2.3	Nói về một số chủ đề trong quen thuộc như bản thân, bạn bè (có sự trợ giúp).			
5.1.2.4	Trả lời phỏng vấn (không sử dụng thành ngữ) những câu hỏi trực tiếp, đơn giản với tốc độ nói chậm và rõ ràng về những chủ đề quen thuộc.			
5.1.3.	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
5.1.3.1	Đọc những đoạn văn bản ngắn, đơn giản đã được chuẩn bị trước về những chủ đề quen thuộc như cá nhân, bạn bè,...			
5.1.3.2	Đọc hiểu các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 60 – 80 từ về các chủ đề quen thuộc như cá nhân, bạn bè.			
5.1.3.3	Đọc hiểu các thông điệp ngắn, đơn giản trên bưu thiếp; các chỉ dẫn ngắn, đơn giản.			
5.1.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
5.1.4.1	Viết các cụm từ, câu đơn giản về các chủ đề quen thuộc như bản thân, bạn bè,...			
5.1.4.2	Viết các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 30 – 40 từ (có gợi ý) về các chủ đề quen thuộc như bản thân, bạn bè,...			
5.1.4.3	Viết hoặc điền thông tin vào bưu thiếp, các bảng, biểu đơn giản, thư cá nhân, tin nhắn, lời mời			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 7 tiêu chí với 15 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

VÍ DỤ MINH HOẠ

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT	HT	HTT
5.1.1.1	Nghe và nhận biết được trọng âm từ.	Học sinh không xác định được trọng âm của hầu hết các từ được nghe	Học sinh xác định được trọng âm của đa số các từ được nghe (60 – 70%) nhưng chưa nhắc lại được chính xác các từ được nghe	Học sinh xác định được trọng âm của phần lớn các từ được nghe và có thể nhắc lại tương đối chính xác các từ được nghe (70 – 80%)
5.1.2.3	Nói về một số chủ đề trong quen thuộc như bản thân, bạn bè (có sự trợ giúp).	Học sinh chỉ có thể nói các cụm từ riêng lẻ, ngắt quãng, rời rạc về chủ đề; phát âm chưa rõ các từ/cụm từ, thường xuyên ngắt ngứ hoặc dừng lại để tìm từ; không thể sử dụng được gợi ý hoặc trợ giúp của giáo viên để tiếp tục phát triển ý khi gặp khó khăn.	Học sinh có thể trình bày ở dạng độc thoại ngắn về chủ đề, thường xuyên cần đến sự trợ giúp dưới dạng câu hỏi gợi ý hoặc cung cấp mẫu câu (ví dụ: phát âm tương đối chính xác phần lớn các từ quan trọng, đôi khi còn ngắt ngứ; chủ yếu dung các cụm từ, chưa kết hợp được thành câu đơn)	Học sinh có tự thể trình bày ở dưới dạng độc thoại ngắn với phát âm và từ vựng ở mức cơ bản, đơn giản (ví dụ: phát âm tương đối chính xác các từ đơn lẻ, nhưng có thể chưa phát âm được câu một cách chính xác, tự nhiên, tốc độ nói chậm; có khả năng kết hợp một số cụm từ quen thuộc thành câu đơn giản – phần lớn là các cấu trúc học thuộc)
5.1.3.2	Đọc hiểu các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 60 – 80 từ về các chủ đề quen thuộc như cá nhân, bạn bè.	Học sinh chưa hiểu được nội dung cơ bản, đơn giản của văn bản mặc dù có sự trợ giúp.	Học sinh có thể đọc hiểu được một số nội dung cơ bản, đơn giản của văn bản.	Học sinh có thể đọc hiểu được phần lớn được thông tin của văn bản

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT	HT	HTT
5.1.4.1	Viết các cụm từ, câu đơn giản về các chủ đề quen thuộc như bản thân, bạn bè,...	Học sinh có thể viết được các cụm từ đơn giản nhưng chưa viết được thành câu về các chủ đề quen thuộc mặc dù có sự trợ giúp.	Học sinh có thể viết được các cụm từ cố định và một vài cấu trúc câu cơ bản về chủ đề quen thuộc khi có sự trợ giúp dưới dạng gợi ý (sắp xếp từ tạo thành câu có ý nghĩa,...)	Học sinh có thể viết được trong đối chính xác các cụm từ và các câu đơn giản về chủ đề quen thuộc, mặc dù vẫn mắc lỗi về ngữ pháp, chính tả hoặc dấu câu.

LỚP 5, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TIẾNG ANH

Học sinh đã học được từ 70 tiết Tiếng Anh. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Tiếng Anh tại thời điểm cuối học kì I lớp 5 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến giữa học kì I, lớp 5):

A. Nội dung chương trình

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

– Trọng âm các loại câu cơ bản (câu hỏi thông tin, câu trả lời).

1.2. Từ ngữ:

– Nhóm từ thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, nhà trường.

1.3. Ngữ pháp

– Cấu trúc câu hỏi đáp cơ bản.

– Thời của động từ (thời hiện tại tiếp diễn, thời quá khứ đơn, thời tương lai đơn).

2. Kỹ năng

2.1. Nghe

– Nghe hiểu hội thoại, độc thoại ngắn, cấu trúc đơn giản, 45 – 60 từ thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, nhà trường.

– Nghe hiểu nội dung chính các câu chuyện ngắn rất đơn giản thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, nhà trường (có sự trợ giúp).

2.2. Nói

– Hỏi đáp đơn giản các vấn đề thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, nhà trường từ bài hoặc liên quan đến nhu cầu giao tiếp tối thiểu hằng ngày.

– Mô tả những nội dung thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, nhà trường (có sự trợ giúp);

– Trả lời phỏng vấn (không sử dụng thành ngữ) những câu hỏi trực tiếp, đơn giản với tốc độ nói chậm và rõ ràng những nội dung thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, nhà trường.

2.3. Đọc

– Đọc hiểu văn bản ngắn, đơn giản đã được chuẩn bị trước thuộc những chủ điểm quen thuộc: bản thân, nhà trường.

– Đọc hiểu văn bản ngắn, đơn giản khoảng 60 – 80 từ thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, nhà trường;

2.4. Viết

– Viết các cụm từ, câu đơn giản về chủ điểm quen thuộc: bản thân, nhà trường.

– Viết các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 30 – 40 từ (có gợi ý) về chủ điểm quen thuộc: bản thân, nhà trường.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

– Nhận biết được cách phát âm của các từ thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, nhà trường;

– Nhận biết được trọng âm của các loại câu cơ bản;

– Phát âm tương đối chính xác được các phát ngôn ngắn, cơ bản với trọng âm phù hợp.

1.2. Từ vựng:

– Hiểu được ý nghĩa của nhóm từ vựng thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, nhà trường.

– Sử dụng được nhóm từ vựng thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, nhà trường.

1.3. Ngữ pháp

– Nhận biết được cấu trúc của câu hỏi đáp cơ bản.

– Sử dụng được câu hỏi đáp cơ bản để thực hiện các chức năng giao tiếp về các chủ điểm quen thuộc: bản thân, nhà trường.

– Nhận biết được cấu trúc các thời của động từ.

– Sử dụng được các thời của động từ để thực hiện các chức năng giao tiếp về các chủ điểm quen thuộc: bản thân, nhà trường.

2. Kĩ năng

2.1. Nghe

– Nghe và trả lời các câu hỏi đơn giản thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, trường học.

– Nghe hiểu hội thoại, độc thoại ngắn, cấu trúc đơn giản, 45 – 60 từ thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, trường học;

– Nghe hiểu nội dung chính các câu chuyện ngắn rất đơn giản thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, trường học (có sự trợ giúp).

2.2. Nói

– Kể tên được các môn học, các loại sách, các loài động vật ở sở thú, các ngày đặc biệt ở trường học;

– Mô tả và thảo luận một số chủ đề trong chương trình về bản thân và nhà trường (có sự trợ giúp);

– Trả lời phỏng vấn (không sử dụng thành ngữ) những câu hỏi trực tiếp, đơn giản với tốc độ nói chậm và rõ ràng về chủ điểm bản thân và nhà trường.

2.3. Đọc

– Đọc hiểu văn bản ngắn, đơn giản đã được chuẩn bị trước thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, nhà trường.

– Đọc hiểu các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 60 – 80 từ thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, nhà trường.

2.4. Viết

– Viết các cụm từ, câu đơn giản về các chủ điểm quen thuộc: bản thân và trường học;

– Viết các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 30 – 40 từ (có gợi ý) thuộc các chủ điểm quen thuộc; bản thân và nhà trường.

Chú ý: Trong trường hợp cụ thể của từng thứ tiếng, khi tại thời điểm giữa học kì I, chương trình có thể được thực hiện với độ xê dịch so các với nội dung đề cập trên đây. Trong trường hợp đó cần căn cứ cụ thể vào các nội dung đã học để thực hiện việc đánh giá.

C. Bảng tham chiếu tiêu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 5)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Tiếng Anh, đến giữa học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.2.1	Thực hiện được các kĩ năng nghe			
5.2.1.1	Nghe và nhận biết được trọng âm từ.			
5.2.1.2	Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn đơn giản.			
5.2.1.3	Nghe và trả lời các câu hỏi đơn giản về các chủ đề quen thuộc: bản thân, nhà trường,...			
5.2.1.4	Nghe hiểu các đoạn hội thoại, độc thoại ngắn, cấu trúc đơn giản, 45 – 60 từ về các chủ đề quen thuộc: bản thân, nhà trường,...			
5.2.1.5	Nghe hiểu nội dung chính các câu chuyện ngắn rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc: bản thân, nhà trường,... (có sự trợ giúp).			
5.2.2	Thực hiện được các kĩ năng nói			
5.2.2.1	Nói các câu chỉ dẫn và đề nghị; khởi đầu và trả lời những câu lệnh đơn giản trong và ngoài lớp học.			
5.2.2.2	Hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản về những chủ đề quen thuộc như bản thân, trường học,... hoặc liên quan đến nhu cầu giao tiếp tối thiểu hằng ngày.			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.2.2.3	Nói về một số chủ đề trong chương trình (có sự trợ giúp).			
5.2.2.4	Trả lời phỏng vấn (không sử dụng thành ngữ) những câu hỏi trực tiếp, đơn giản với tốc độ nói chậm và rõ ràng về những chủ đề quen thuộc.			
5.2.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
5.2.3.1	Đọc những đoạn văn bản ngắn, đơn giản đã được chuẩn bị trước về những chủ đề quen thuộc như bản thân, nhà trường,...			
5.2.3.2	Đọc hiểu các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 60 – 80 từ về các chủ đề quen thuộc như bản thân, nhà trường,...			
5.2.3.3	Đọc hiểu các thông điệp ngắn, đơn giản trên bưu thiếp; các chỉ dẫn ngắn, đơn giản.			
5.2.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
5.2.4.1	Viết các cụm từ, câu đơn giản về các chủ đề quen thuộc như bản thân, trường học,...			
5.2.4.2	Viết các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 30 – 40 từ (có gợi ý) về các chủ đề quen thuộc như bản thân, trường học,...			
5.2.4.3	Viết hoặc điền thông tin vào bưu thiếp, các bảng, biểu đơn giản, thư cá nhân, tin nhắn, lời mời			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 7 tiêu chí với 32 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 5, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TIẾNG ANH

Học sinh đã học được từ 105 tiết Tiếng Anh. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Tiếng Anh tại thời điểm giữa học kì II lớp 5 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến cuối kì I, lớp 5):

A. Nội dung chương trình

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

- Phát âm của các từ đơn lẻ.
- Trọng âm câu.
- Ngữ điệu của các loại câu cơ bản.

1.2. Từ vựng:

- Nhóm từ liên quan đến chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình.

1.2. Ngữ pháp

- Cấu trúc câu cơ bản (câu hỏi, mệnh lệnh,...).
- Thời của động từ (hiện tại đơn, quá khứ đơn, tương lai đơn).

2. Kỹ năng

2.1. Nghe

- Nghe và trả lời các câu hỏi đơn giản thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình.
- Nghe hiểu hội thoại, độc thoại ngắn, cấu trúc đơn giản, 45 – 60 từ thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình.
- Nghe hiểu nội dung chính các câu chuyện ngắn rất đơn giản thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình (có sự trợ giúp).

2.2. Nói

- Mô tả và thảo luận thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình (có sự trợ giúp).
- Trả lời phỏng vấn (không sử dụng thành ngữ) những câu hỏi trực tiếp, đơn giản với tốc độ nói chậm và rõ ràng thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình.

2.3. Đọc

- Đọc văn bản ngắn, đơn giản đã được chuẩn bị trước thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình.
- Đọc hiểu các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 60 – 80 từ thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình.

2.4. Viết

- Viết các cụm từ, câu đơn giản thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình.
- Viết các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 30 – 40 từ (có gợi ý) thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình.

B. Chuẩn kiến thức, kỹ năng

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

- Nhận biết được cách phát âm của các từ đơn lẻ.
- Xác định được trọng âm của các loại câu cơ bản.
- Phát âm tương đối chính xác được các phát ngôn ngắn và cơ bản với trọng âm và ngữ điệu phù hợp.

1.2. Từ vựng

- Hiểu ý nghĩa của nhóm từ vựng thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình.
- Sử dụng được nhóm từ vựng để thực hiện các chức năng giao tiếp thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình.

1.3. Ngữ pháp

- Hiểu cách dùng của các thời và cấu trúc câu cơ bản.
- Sử dụng thời của động từ và các cấu trúc câu cơ bản để thực hiện các chức năng giao tiếp thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình.

2. Kỹ năng

2.1. Nghe

- Nghe và trả lời các câu hỏi đơn giản về các chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình.
- Nghe hiểu hội thoại, độc thoại ngắn, cấu trúc đơn giản, 45 – 60 từ thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình.
- Nghe hiểu nội dung chính các câu chuyện ngắn rất đơn giản thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình.

2.2. Nói

- Mô tả và thảo luận thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình (có sự trợ giúp).
- Trả lời phỏng vấn (không sử dụng thành ngữ) những câu hỏi trực tiếp, đơn giản với tốc độ nói chậm và rõ ràng thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình.

2.3. Đọc

- Đọc những đoạn văn bản ngắn, đơn giản đã được chuẩn bị trước thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình.
- Đọc hiểu văn bản ngắn, đơn giản khoảng 60 – 80 từ thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình.

2.4. Viết

- Viết các cụm từ, câu đơn giản thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình.
- Viết các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 30 – 40 từ (có gợi ý) thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, gia đình.

Chú ý: Trong trường hợp cụ thể của từng thứ tiếng, khi tại thời điểm giữa học kì II, chương trình có thể được thực hiện với độ xê dịch so các với nội dung đề cập trên đây. Trong trường hợp đó cần căn cứ cụ thể vào các nội dung đã học để thực hiện việc đánh giá.

C. Bảng tham chiếu tiêu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 5)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng về môn Tiếng Anh, đến giữa học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.4.1	Thực hiện được các kỹ năng nghe			
5.4.1.1	Nghe và nhận biết được trọng âm từ.			
5.4.1.2	Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn đơn giản.			
5.4.1.3	Nghe và trả lời các câu hỏi đơn giản về các chủ đề quen thuộc: bản thân, thế giới xung quanh,...			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.4.1.4	Nghe hiểu các đoạn hội thoại, độc thoại ngắn, cấu trúc đơn giản, 45 – 60 từ về các chủ đề quen thuộc: bản thân, thế giới xung quanh,...			
5.4.1.5	Nghe hiểu nội dung chính các câu chuyện ngắn rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc: bản thân, thế giới xung quanh,... (có sự trợ giúp).			
5.4.2	Thực hiện được các kĩ năng nói			
5.4.2.1	Nói các câu chỉ dẫn và đề nghị; khởi đầu và trả lời những câu lệnh đơn giản trong và ngoài lớp học.			
5.4.2.2	Hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản về những chủ đề quen thuộc như bản thân, gia đình, trường học,... hoặc liên quan đến nhu cầu giao tiếp tối thiểu hằng ngày.			
5.4.2.3	Nói về một số chủ đề trong chương trình (có sự trợ giúp).			
5.4.2.4	Trả lời phỏng vấn (không sử dụng thành ngữ) những câu hỏi trực tiếp, đơn giản với tốc độ nói chậm và rõ ràng về những chủ đề quen thuộc.			
5.4.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
5.4.3.1	Đọc những đoạn văn bản ngắn, đơn giản đã được chuẩn bị trước về những chủ đề quen thuộc như bạn bè, gia đình, nhà trường,...			
5.4.3.2	Đọc hiểu các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 60 – 80 từ về các chủ đề quen thuộc.			
5.4.3.3	Đọc hiểu các thông điệp ngắn, đơn giản trên bưu thiếp; các chỉ dẫn ngắn, đơn giản.			
5.4.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
5.4.4.1	Viết các cụm từ, câu đơn giản về các chủ đề quen thuộc như bản thân, gia đình, trường học, bạn bè,...			
5.4.4.2	Viết các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 30 – 40 từ (có gợi ý) về các chủ đề quen thuộc.			
5.4.4.3	Viết hoặc điền thông tin vào bưu thiếp, các bảng, biểu đơn giản, thư cá nhân, tin nhắn, lời mời			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 7 tiêu chí với 15 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 5, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TIẾNG ANH

Học sinh đã học được từ 140 tiết Tiếng Anh. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Tiếng Anh tại thời điểm cuối học kì II lớp 5 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến giữa học kì II, lớp 5):

A. Nội dung chương trình

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

- Phát âm các từ đơn lẻ.
- Trọng âm và ngữ điệu của các cấu trúc câu cơ bản.

1.2. Từ ngữ

- Nhóm từ thuộc chủ điểm quen thuộc (cá nhân, bạn bè, trường học, gia đình, thể giới xung quanh).

1.3. Ngữ pháp

- Thời của động từ (hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, tương lai đơn, tương lai gần,...).
- Cấu trúc của một số loại câu hỏi thông thường.

2. Kỹ năng

2.1. Nghe

- Nghe và nhận biết được trọng âm từ, trọng âm câu và ngữ điệu của câu.
- Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn đơn giản.
- Nghe và trả lời các câu hỏi đơn giản thuộc chủ điểm quen thuộc.
- Nghe hiểu đoạn hội thoại, độc thoại ngắn, cấu trúc đơn giản, 45 – 60 từ về các chủ đề trong chương trình.
- Nghe hiểu nội dung chính các câu chuyện ngắn rất đơn giản về các chủ điểm quen thuộc: bản thân, thể giới xung quanh (có sự trợ giúp).

2.2. Nói

- Hỏi đáp đơn giản về những chủ điểm quen thuộc: bản thân, thể giới xung quanh.
- Mô tả một số chủ đề quen thuộc như cá nhân và thể giới xung quanh (có sự trợ giúp).
- Trả lời phỏng vấn (không sử dụng thành ngữ) những câu hỏi trực tiếp, đơn giản với tốc độ nói chậm và rõ ràng thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, thể giới xung quanh.

2.3. Đọc

- Đọc những đoạn văn bản ngắn, đơn giản đã được chuẩn bị trước thuộc chủ điểm quen thuộc: bạn bè, thể giới xung quanh,...
- Đọc hiểu các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 60 – 80 từ thuộc chủ điểm quen thuộc: bạn bè, thể giới xung quanh,...
- Đọc hiểu thông điệp ngắn, đơn giản trên bưu thiếp; các chỉ dẫn ngắn, đơn giản.

2.4. Viết

- Viết các cụm từ, câu đơn giản thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, thể giới xung quanh;

– Viết các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 30 – 40 từ (có gợi ý) thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, thế giới xung quanh.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm

– Nhận biết được cách phát âm của các từ thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, thế giới xung quanh.

– Nhận biết được trọng âm và ngữ điệu của các loại cấu trúc câu cơ bản.

– Phát âm tương đối chính xác được các phát ngôn ngắn và cơ bản với trọng âm và ngữ điệu phù hợp để thực hiện các chức năng giao tiếp thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, thế giới xung quanh.

1.2. Từ vựng

– Hiểu ý nghĩa của nhóm từ thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, thế giới xung quanh;

– Sử dụng được nhóm từ để thực hiện các chức năng giao tiếp thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, thế giới xung quanh.

1.3. Ngữ pháp

– Phân biệt được các thì của động từ (hiện tại đơn, quá khứ đơn, tương lai đơn) và các cấu trúc câu cơ bản.

– Sử dụng được các cấu trúc câu và hiện tượng ngữ pháp để thực hiện các chức năng giao tiếp thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, thế giới xung quanh.

2. Kĩ năng

2.1. Nghe

– Nghe và trả lời các câu hỏi đơn giản về thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, thế giới xung quanh.

– Nghe hiểu hội thoại, độc thoại ngắn, cấu trúc đơn giản, 45 – 60 từ thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, thế giới xung quanh.

– Nghe hiểu nội dung chính các câu chuyện ngắn rất đơn giản có trong các bài từ 16 – 20 thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, thế giới xung quanh.

2.2. Nói

– Mô tả và thảo luận thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, thế giới xung quanh (có sự trợ giúp).

– Trả lời phỏng vấn (không sử dụng thành ngữ) những câu hỏi trực tiếp, đơn giản với tốc độ nói chậm và rõ ràng thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, thế giới xung quanh.

2.3. Đọc

– Đọc hiểu văn bản ngắn, đơn giản đã được chuẩn bị trước thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, thế giới xung quanh.

– Đọc hiểu văn bản ngắn, đơn giản khoảng 60 – 80 từ thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, thế giới xung quanh.

2.4. Viết

- Viết các cụm từ, câu đơn giản thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, thế giới xung quanh;
- Viết các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 30 – 40 từ (có gợi ý) thuộc chủ điểm quen thuộc: bản thân, thế giới xung quanh có trong các bài 11 – 15.

Chú ý: Trong trường hợp cụ thể của từng thứ tiếng, khi tại thời điểm giữa học kì I, chương trình có thể được thực hiện với độ xê dịch so các với nội dung đề cập trên đây. Trong trường hợp đó cần căn cứ cụ thể vào các nội dung đã học để thực hiện việc đánh giá.

C. Bảng tham chiếu tiêu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 5)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Tiếng Anh, đến cuối học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.4.1	Thực hiện được các kĩ năng nghe			
5.4.1.1	Nghe và nhận biết được trọng âm từ.			
5.4.1.2	Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn đơn giản.			
5.4.1.3	Nghe và trả lời các câu hỏi đơn giản về các chủ đề quen thuộc: bản thân, gia đình, trường học, thế giới xung quanh,...			
5.4.1.4	Nghe hiểu các đoạn hội thoại, độc thoại ngắn, cấu trúc đơn giản, 45 – 60 từ về các chủ đề quen thuộc: bản thân, gia đình, trường học, thế giới xung quanh,...			
5.4.1.5	Nghe hiểu nội dung chính các câu chuyện ngắn rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc: bản thân, gia đình, trường học, thế giới xung quanh,... (có sự trợ giúp).			
5.4.2	Thực hiện được các kĩ năng nói			
5.4.2.1	Nói các câu chỉ dẫn và đề nghị; khởi đầu và trả lời những câu lệnh đơn giản trong và ngoài lớp học.			
5.4.2.2	Hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản về những chủ đề quen thuộc như bản thân, gia đình, trường học, thế giới xung quanh... hoặc liên quan đến nhu cầu giao tiếp tối thiểu hằng ngày.			
5.4.2.3	Nói về một số chủ đề trong chương trình (có sự trợ giúp).			
5.4.2.4	Trả lời phỏng vấn (không sử dụng thành ngữ) những câu hỏi trực tiếp, đơn giản với tốc độ nói chậm và rõ ràng về những chủ đề quen thuộc: bản thân, bạn bè, gia đình, trường học, thế giới xung quanh,...			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.4.3	Thực hiện được các kỹ năng đọc			
5.4.3.1	Đọc những đoạn văn bản ngắn, đơn giản đã được chuẩn bị trước về những chủ đề quen thuộc; bản thân, bạn bè, gia đình, nhà trường, thế giới xung quanh,...			
5.4.3.2	Đọc hiểu các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 60 – 80 từ về các chủ đề quen thuộc.			
5.4.3.3	Đọc hiểu các thông điệp ngắn, đơn giản trên bưu thiếp; các chỉ dẫn ngắn, đơn giản.			
5.4.4	Thực hiện được các kỹ năng viết			
5.4.2.1	Viết các cụm từ, câu đơn giản về các chủ đề quen thuộc: bản thân, gia đình, trường học, bạn bè, thế giới xung quanh....			
5.4.4.2	Viết các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 30 – 40 từ (có gợi ý) về các chủ đề quen thuộc.			
5.4.4.3	Viết hoặc điền thông tin vào bưu thiếp, các bảng, biểu đơn giản, thư cá nhân, tin nhắn, lời mời			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 7 tiêu chí với 15 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			